

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU NĂM HỌC 2023-2024 VÀ 2 NĂM TIẾP THEO

(Đính kèm Quyết định số 137/QĐ-TQK ngày 24/09/2024)

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Dự kiến Năm học 2025-2026
I. TIỀN HỌC PHÍ CÔNG LẬP THEO QUY ĐỊNH					
1	Học phí công lập	đồng/tháng	120.000	120.000	120.000
II. CÁC KHOẢN THU TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC KHÁC					
2	Tiền tổ chức 2 buổi/ ngày	đồng/tháng	300.000	300.000	300.000
3	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài (HS khối 10 và khối 11)	đồng/tháng	200.000	200.000	230.000
4	Tiền tổ chức giáo dục Stem (HS khối 10)	đồng/tháng	200.000	200.000	200.000
III. CÁC KHOẢN THU TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC THỰC HIỆN THEO CÁC ĐỀ ÁN					
5	Tiền tổ chức học môn Tin học theo Đề án (MOS)	đồng/tháng	120.000	120.000	140.000
IV. CÁC KHOẢN THU CHO CÁ NHÂN HỌC SINH					
6	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ HS bán trú	đồng/năm	200.000	200.000	200.000
7	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	đồng/tháng	250.000	250.000	250.000
8	Tiền suất ăn trưa bán trú	đồng/suất	35.000	35.000	40.000
9	Học sinh ngủ bán trú có sử dụng máy lạnh	đồng/tháng	Không có	15.000	20.000
10	Bảo hiểm y tế học sinh K.12	đồng/9 tháng	510.300	663.390	Theo văn bản hướng dẫn của BHXH
11	Bảo hiểm y tế học sinh K.10, K.11	đồng/12 tháng	680.400	884.520	Theo văn bản hướng dẫn của BHXH
12	Tiền học phẩm - học cụ - học liệu	đồng/năm	50.000	50.000	50.000
13	Tiền nước uống	đồng/tháng	15.000	20.000	20.000
14	Tiền sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh) và tiền thuê máy lạnh	đồng/tháng	80.000	95.000	95.000
15	Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu	đồng/năm	25.000	40.000	40.000
16	Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số	đồng/năm	575.000	420.000	420.000
17	Bảo hiểm tai nạn	đồng/năm	100.000	100.000	100.000

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoài Ân

TP. HCM, ngày 24 tháng 9 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Tấn Tài